

PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ XÃ HỘI SỐ: NGHIÊN CỨU SO SÁNH GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Nguyễn Thành Nhân^{1*}

¹Trường Đại học Văn Lang

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Thành Nhân, Nguyenthanhnhan310@gmail.com

THÔNG TIN CHUNG

Ngày nhận bài: 11/01/2026

Ngày nhận bài sửa: 21/03/2026

Ngày duyệt đăng: 28/03/2026

TỪ KHOÁ

Chuyển đổi số;

Quản lý xã hội số;

Trung Quốc;

Việt Nam;

Xã hội số.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích và so sánh mô hình phát triển và quản lý xã hội số tại Việt Nam và Trung Quốc trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0. Dựa trên khung lý thuyết về bốn trụ cột của xã hội số (hạ tầng số, chính phủ số, kinh tế số, công dân số), nghiên cứu chỉ ra rằng cả hai quốc gia đều coi chuyển đổi số là ưu tiên quốc gia với sự lãnh đạo tập trung từ cấp cao. Tuy có những điểm tương đồng, hai nước thể hiện sự khác biệt rõ rệt trong mô hình vận hành: Việt Nam theo đuổi mô hình nhà nước chủ đạo, trong khi Trung Quốc phát triển mạnh mẽ nhờ mô hình hợp tác công-tư đặc thù. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích tài liệu, định lượng và so sánh, từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm và đề xuất khuyến nghị chính sách cho Việt Nam, bao gồm hoàn thiện thể chế, thúc đẩy hợp tác công-tư, nâng cao chất lượng dịch vụ số, phát triển nguồn nhân lực và tăng cường an ninh, an toàn thông tin.

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0, sự hình thành và phát triển của xã hội số đã trở thành một xu thế tất yếu, mang tính toàn cầu. Xã hội số không đơn thuần là sự hiện diện của công nghệ, mà là một mô hình phát triển mới, coi mọi hoạt động kinh tế, xã hội và quản trị đều được tích hợp sâu rộng với không gian mạng, tạo ra những cơ hội chưa từng có cho tăng trưởng, đổi mới sáng tạo và nâng cao chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi sâu sắc này cũng đồng thời đặt ra những thách thức phức tạp về mặt quản lý, quản trị từ việc thu hẹp khoảng cách số, đảm bảo an

ninh an toàn mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, cho đến việc xây dựng một hệ thống thể chế linh hoạt, phù hợp. Do đó, việc nghiên cứu để hoạch định chính sách phát triển và quản lý xã hội số hiệu quả trở thành một đòi hỏi cấp thiết đối với tất cả quốc gia.

Giữa bối cảnh chung đó, Việt Nam và Trung Quốc đã có nhiều nỗ lực và bước tiến đáng chú ý về chuyển đổi số. Việt Nam, với một chiến lược chuyển đổi số quốc gia rõ ràng và sự vào cuộc của toàn bộ hệ thống chính trị, đang từng bước xây dựng các nền tảng cốt lõi cho xã hội số. Song song đó, Trung Quốc đã thể hiện một mô hình phát triển xã hội số năng động với

sự kết hợp giữa vai trò dẫn dắt chiến lược của nhà nước và sức sáng tạo của khu vực tư nhân.

Cùng theo đuổi mục tiêu phát triển xã hội số, cách tiếp cận của Việt Nam và Trung Quốc có những điểm tương đồng và khác biệt sâu sắc về mô hình, cơ chế và mức độ ưu tiên. Việc phân tích một cách hệ thống thực tiễn chính sách của cả hai nước, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm có giá trị, là một nhiệm vụ có ý nghĩa học thuật và thực tiễn quan trọng. Từ đó, không chỉ giúp Việt Nam nhận diện rõ hơn những mặt được và chưa được trong lộ trình mà còn cung cấp một góc nhìn tham chiếu sâu sắc từ một quốc gia có nhiều điểm tương đồng về bối cảnh.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Cơ sở lý luận

Sự phát triển của xã hội số đã tạo ra một mô hình xã hội mới, đòi hỏi một hệ thống lý luận nền tảng để hiểu rõ bản chất, các thành tố cấu thành và cơ chế vận hành của nó. Phần này sẽ làm rõ các khái niệm then chốt, bao gồm xã hội số, phát triển số, quản lý xã hội số, và các trụ cột cấu thành nên nó.

2.1.1. Các khái niệm cơ bản

Trước tiên, xã hội số (Digital Society) được hiểu là một xã hội mà trong đó các công nghệ số và dữ liệu được tích hợp sâu rộng vào mọi mặt của đời sống, từ kinh tế, văn hóa đến các tương tác xã hội và quản trị, làm thay đổi căn bản cách thức con người sống, làm việc và kết nối (Hilbert, 2016). Sự chuyển đổi này không chỉ dừng lại ở việc số hóa các quy trình hiện có (Digitization) mà là sự chuyển đổi mô hình (Digital Transformation), tạo ra các giá trị mới và các mối quan hệ mới dựa trên nền tảng công nghệ số (Vial, 2019).

Gắn liền với khái niệm xã hội số là Phát triển số (Digital Development). Phát triển số là một quá trình chiến lược nhằm tận dụng các

công nghệ số để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, nâng cao phúc lợi xã hội và đảm bảo sự hòa nhập cho tất cả mọi người (World Bank, 2021). Việc này bao hàm xây dựng một hệ sinh thái số toàn diện, nơi các cá nhân, doanh nghiệp và chính phủ đều có khả năng tiếp cận và sử dụng hiệu quả công nghệ số.

Để quản lý sự vận hành phức tạp của xã hội số, khái niệm Quản lý xã hội số (Digital Society Management) ra đời. Đây là hoạt động của các cơ quan nhà nước và các bên liên quan nhằm thiết lập khuôn khổ pháp lý, chính sách và cơ chế để điều tiết, định hướng và giám sát sự phát triển của xã hội số, đảm bảo nó diễn ra một cách trật tự, công bằng, an toàn và hướng tới các mục tiêu phát triển chung (Janowski, 2015). Quản lý xã hội số đòi hỏi một cách tiếp cận đa ngành, linh hoạt để giải quyết các thách thức mới nổi như bảo mật dữ liệu, đạo đức trí tuệ nhân tạo và khoảng cách số.

2.1.2. Các trụ cột của xã hội số

Dựa trên các nghiên cứu học thuật và khung đánh giá của các tổ chức quốc tế, có thể xác định bốn trụ cột chính cấu thành nên một xã hội số hoàn chỉnh.

Thứ nhất, hạ tầng số và Nền tảng (Digital Infrastructure & Platforms). Đây là nền tảng vật lý và kỹ thuật của xã hội số, bao gồm mạng băng thông rộng (cố định và di động), trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây và các nền tảng số quốc gia. Một hạ tầng số mạnh, có tính kết nối cao và giá cả phải chăng là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển của các trụ cột khác (GSMA, 2023).

Thứ hai, Chính phủ số (Digital Government). Trụ cột này đề cập đến việc sử dụng công nghệ số để chuyển đổi các hoạt động của chính phủ, cung cấp dịch vụ công trực tuyến minh bạch, hiệu quả hơn, và thúc đẩy sự tham gia của người dân. Nó bao gồm các khía cạnh

như dữ liệu mở, quản trị dựa trên dữ liệu và liên thông các hệ thống thông tin (UN DESA, 2022).

Thứ ba, kinh tế số (Digital Economy). Kinh tế số bao gồm toàn bộ các hoạt động kinh tế dựa trên nền tảng kỹ thuật số, từ thương mại điện tử, kinh tế nền tảng (Platform Economy) đến chuyển đổi số trong các ngành sản xuất và dịch vụ truyền thống. Nó là động lực tăng trưởng chính của xã hội số (Bukht & Heeks, 2017).

Thứ tư, công dân số (Digital Citizenship). Trụ cột này tập trung vào con người, đảm bảo mọi cá nhân đều có khả năng tiếp cận, kỹ năng sử dụng (Digital Literacy) và sự tự tin để tham gia một cách an toàn và có đạo đức vào xã hội số. Các yếu tố then chốt bao gồm định danh điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân và nâng cao nhận thức về an ninh mạng (Mossberger, Tolbert, & McNeal, 2008).

Như vậy, việc hiểu rõ các khái niệm nền tảng và bốn trụ cột cấu thành này cung cấp một khung lý thuyết toàn diện để phân tích và đánh giá thực tiễn phát triển và quản lý xã hội số tại bất kỳ quốc gia nào, bao gồm Việt Nam và Trung Quốc.

Cần lưu ý rằng trong chính sách quốc gia, Việt Nam vận hành theo mô hình ba trụ cột chính: Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số, theo Quyết định 749/QĐ-TTg năm 2020 và được hệ thống hóa trong Cẩm nang Chuyển đổi số của Bộ Thông tin và Truyền thông (2020). Trong đó, trụ cột Xã hội số hướng đến việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, bao gồm các lĩnh vực như y tế số, giáo dục số, và các dịch vụ thiết yếu số hóa. Bài nghiên cứu này sử dụng khung bốn trụ cột học thuật (hạ tầng số, chính phủ số, kinh tế số, công dân số) như một công cụ phân tích hệ thống để so sánh giữa hai quốc gia, đồng thời đặt các nội dung phân tích trong mối tương chiếu với khung chính sách ba trụ cột của Việt Nam khi đề cập đến thực tiễn triển khai quốc gia.

Ngoài ra, trong bối cảnh phát triển của trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn, các mô hình ngôn ngữ lớn (Large Language Models – LLM) và hệ thống hỗ trợ ra quyết định dựa trên tri thức đang nổi lên như một thành phần quan trọng trong xã hội số. Tại Trung Quốc, các công nghệ này đã được tích hợp sâu vào hệ thống quản trị và dịch vụ công. Trong khi đó, tại Việt Nam, việc ứng dụng LLM và hệ thống tri thức số vào các trụ cột xã hội số – đặc biệt trong giáo dục số và y tế số – vẫn còn ở giai đoạn đầu. Nghiên cứu về biểu diễn tri thức và các hệ thống ứng dụng thông minh (Nguyễn Đình Hiền & Phạm Thị Vương, 2023) cũng như xu hướng phát triển từ kinh tế dữ liệu bất cân xứng sang kinh tế tri thức và trí tuệ đối xứng (Duan et al., 2023) cho thấy tầm quan trọng của việc chuyển hóa dữ liệu thành tri thức quản trị trong xã hội số hiện đại.

2.1.3. Tổng quan các nghiên cứu liên quan

Chủ đề phát triển và quản lý xã hội số đã thu hút sự quan tâm ngày càng tăng của các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế. Trên bình diện quốc tế, các nghiên cứu như Hilbert (2016) về khoảng cách băng thông số giữa các quốc gia và Vial (2019) về bản chất của chuyển đổi số đã cung cấp nền tảng lý luận quan trọng. Janowski (2015) đề xuất mô hình tiến hóa của chính phủ số theo bốn giai đoạn từ số hóa đến bối cảnh hóa, trong khi UN DESA (2022) cung cấp khung so sánh chỉ số chính phủ điện tử toàn cầu. Về nghiên cứu trường hợp Trung Quốc, Liang et al. (2018) phân tích hệ thống tín dụng xã hội như một hạ tầng giám sát nhà nước, Creemers (2022) nghiên cứu khái niệm chủ quyền mạng, và Tan & Wang (2022) đánh giá mối quan hệ giữa chính phủ số và sự hài lòng của công dân.

Tại Việt Nam, nghiên cứu về chuyển đổi số trong các lĩnh vực cụ thể đang phát triển mạnh. Nguyễn Đình Hiền & Phạm Thị Vương (2023) nghiên cứu các phương pháp biểu diễn tri thức

và ứng dụng thông minh trong bối cảnh giáo dục số, đóng góp quan trọng vào hiểu biết về việc tích hợp AI vào hệ thống giáo dục. Trên bình diện kinh tế số, Duan et al. (2023) đề xuất mô hình chuyển đổi từ kinh tế dữ liệu bất cân xứng sang kinh tế tri thức và trí tuệ đối xứng, cung cấp lý thuyết quan trọng về hướng phát triển của kinh tế số toàn cầu. Ngoài ra, Wang & Liu (2024) phân tích mối quan hệ giữa phát triển kinh tế số và chuyển đổi công nghiệp tại Trung Quốc, cung cấp bài học tham chiếu cho Việt Nam.

Điểm khác biệt và tính mới của nghiên cứu này so với các công trình trước đó nằm ở chỗ: (1) sử dụng bộ số liệu cập nhật đến tháng 4/2025 về thực trạng chuyển đổi số tại Việt Nam, trong khi phần lớn nghiên cứu hiện hành sử dụng dữ liệu đến năm 2022-2023; (2) thực hiện so sánh có hệ thống và đa chiều giữa hai quốc gia theo bốn trụ cột của xã hội số, thay vì tập trung vào một lĩnh vực đơn lẻ; và (3) đặt trọng tâm vào sự khác biệt trong mô hình vận hành (nhà nước chủ đạo so với hợp tác công-tư) như biến số giải thích chính cho sự chênh lệch trong kết quả phát triển xã hội số giữa Việt Nam và Trung Quốc.

2.2. Tổng quan chính sách phát triển xã hội số tại Việt Nam và Trung Quốc

Việc phân tích cơ sở thực tiễn về chính sách phát triển xã hội số tại Việt Nam và Trung Quốc cho thấy những nỗ lực chủ động và có hệ thống từ cấp trung ương, mặc dù tồn tại những khác biệt trong cách tiếp cận và mức độ bao phủ.

2.2.1. Trường hợp Việt Nam

Việt Nam đã xác định chuyển đổi số là một nhiệm vụ trọng tâm, then chốt để phát triển đất nước. Hệ thống chính sách được xây dựng khá bài bản, bắt đầu từ các văn bản có tính định hướng chiến lược cao. Quyết định số 749/QĐ-TTg năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê

duyet "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" được xem là văn bản nền tảng, đặt ra mục tiêu cho ba trụ cột: Chính phủ số, Kinh tế số và Xã hội số (Chính phủ Việt Nam, 2020). Để cụ thể hóa chương trình này, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 76/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp phát triển Chính phủ số và Nghị quyết 71/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp đẩy nhanh Chuyển đổi số. Điểm nổi bật trong tổ chức thực hiện là việc thành lập Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số Quốc gia do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu, thể hiện sự chỉ đạo tập trung, thống nhất từ cấp cao nhất. Các chính sách của Việt Nam nhấn mạnh đến việc xây dựng các nền tảng số quốc gia "Make in Vietnam", phát triển hạ tầng số đồng bộ và thúc đẩy liên thông, chia sẻ dữ liệu.

2.2.2. Trường hợp Trung Quốc

Trung Quốc đã sớm nhận ra tiềm năng của kinh tế số và xã hội số, với một loạt các chiến lược quốc gia được triển khai trong hơn một thập kỷ qua. Chiến lược "Internet Plus" (2015) được coi là bước khởi đầu quan trọng, nhằm mục tiêu tích hợp Internet với các ngành công nghiệp truyền thống (State Council of China, 2015). Tiếp theo đó, chiến lược "Sáng kiến Xã hội Số" (2017) mở rộng phạm vi sang các lĩnh vực xã hội, y tế và giáo dục. Gần đây, chiến lược "Chính phủ Số Thông minh" (2022) hướng tới việc xây dựng một nền hành chính được số hóa toàn diện, thông minh và dựa trên dữ liệu. Một đặc điểm nổi bật trong chính sách của Trung Quốc là sự kết hợp chặt chẽ giữa vai trò dẫn dắt của nhà nước và sức mạnh của khu vực tư nhân. Nhà nước đặt ra các mục tiêu chiến lược và tạo điều kiện về pháp lý, trong khi các tập đoàn công nghệ tư nhân khổng lồ như Alibaba, Tencent và Baidu đóng vai trò then chốt trong việc phát triển và phổ cập các giải pháp số thông qua các siêu ứng dụng của họ (Liang et al., 2018). Cách tiếp cận này đã tạo ra

một hệ sinh thái số năng động và có tốc độ phát triển nhanh chóng.

Có thể chỉ ra, cả Việt Nam và Trung Quốc đều coi phát triển xã hội số là một ưu tiên quốc gia với sự lãnh đạo tập trung từ trung ương. Tuy nhiên, trong khi Việt Nam đang tập trung xây dựng và hoàn thiện các nền tảng số và thể chế cốt lõi do nhà nước chủ trì, thì Trung Quốc đã tạo đà phát triển mạnh mẽ thông qua mô hình hợp tác công-tư đặc thù, biến các nền tảng tư nhân thành một phần hạ tầng thiết yếu của xã hội số.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát: Phân tích, đánh giá thực trạng chính sách phát triển và quản lý xã hội số tại Việt Nam, trên cơ sở so sánh với thực tiễn của Trung Quốc, từ đó đề xuất các kiến nghị chính sách phù hợp cho Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể:

- Hệ thống hóa và làm rõ các khái niệm nền tảng về xã hội số, phát triển số và quản lý xã hội số.

- Phân tích thực tiễn triển khai chính sách tại Việt Nam thông qua các trụ cột chính: hạ tầng số, chính phủ số, kinh tế số, và công dân số.

- Trình bày một cách có hệ thống thực tiễn chuyển đổi số và mô hình phát triển xã hội số tại Trung Quốc.

- So sánh, chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt nổi bật trong cách tiếp cận, triển khai và quản lý giữa hai quốc gia.

- Đề xuất các giải pháp và kiến nghị có tính khả thi nhằm hoàn thiện chính sách phát triển và quản lý xã hội số tại Việt Nam trong thời gian tới.

3.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Hệ thống chính sách, cơ chế quản lý, quá trình triển khai và kết quả thực hiện phát triển xã hội số.

Phạm vi nghiên cứu:

- Về nội dung: Nghiên cứu tập trung vào 04 trụ cột chính của xã hội số: (1) Hạ tầng số và nền tảng; (2) Chính phủ số (dịch vụ công trực tuyến, dữ liệu, quản trị); (3) Kinh tế số (chuyển đổi số doanh nghiệp, thanh toán điện tử); (4) Công dân số (định danh điện tử, kỹ năng số).

- Về không gian: Trường hợp nghiên cứu chính là Việt Nam. Đối tượng so sánh là Trung Quốc.

- Về thời gian: Nghiên cứu tập trung vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ của chuyển đổi số tại hai quốc gia trong những năm gần đây, với các dữ liệu tham khảo chính được cập nhật đến năm 2024-2025.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp tổng quan và phân tích tài liệu: Thu thập, hệ thống hóa và phân tích các tài liệu học thuật, các văn bản chính sách, chiến lược quốc gia của Việt Nam và Trung Quốc, cùng các báo cáo từ các tổ chức trong nước và quốc tế có uy tín.

- Phương pháp phân tích định lượng: Sử dụng các số liệu thống kê từ nguồn dữ liệu chính thống để đánh giá hiệu quả, đo lường mức độ phát triển và chỉ ra các xu hướng, điểm nghẽn trong quá trình chuyển đổi số tại Việt Nam.

- Phương pháp so sánh: Đối chiếu một cách có hệ thống mô hình, kết quả, cách tiếp cận chính sách và bài học quản lý giữa Việt Nam và Trung Quốc dựa trên các tiêu chí về thể chế, hạ tầng, dịch vụ và con người.

Với cách tiếp cận này, bài nghiên cứu kỳ

vọng sẽ đóng góp một cái nhìn toàn diện và sâu sắc về thực tiễn phát triển xã hội số tại hai quốc gia, cung cấp những luận cứ khoa học cho việc hoạch định chính sách trong tương lai.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

4.1. Phân tích thực tiễn trường hợp Việt Nam

Trên cơ sở các chính sách và chiến lược đã được đề ra, Việt Nam đã đạt được những bước tiến quan trọng trong quá trình chuyển đổi số và phát triển xã hội số. Theo Quyết định 749/QĐ-TTg (2020) và Cẩm nang Chuyển đổi số của Bộ Thông tin và Truyền thông (2020), chuyển đổi số Việt Nam được triển khai theo ba trụ cột quốc gia: (1) Chính phủ số — hướng tới nâng cao hiệu quả quản trị nhà nước và cung cấp dịch vụ công; (2) Kinh tế số — thúc đẩy tăng trưởng

kinh tế thông qua ứng dụng công nghệ số; và (3) Xã hội số — nâng cao chất lượng cuộc sống người dân thông qua y tế số, giáo dục số và các dịch vụ thiết yếu số hóa. Việc phân tích thực tiễn dựa trên các trụ cột này cho thấy một bức tranh toàn diện với những thành tựu nổi bật và không ít những thách thức cần vượt qua.

4.1.1. Thể chế và tổ chức bộ máy

Hệ thống thể chế và bộ máy tổ chức cho chuyển đổi số đã được thiết lập tương đối đầy đủ. Tính đến tháng 4/2025, toàn bộ 63 địa phương đã hoàn thành việc kiện toàn Ban Chỉ đạo và ban hành Kế hoạch hành động. Tuy nhiên, ở cấp bộ, ngành vẫn còn 8/22 đơn vị chưa hoàn thành việc kiện toàn bộ máy này [Bảng 1].

Bảng 1: Tình hình kiện toàn Ban Chỉ đạo và ban hành Kế hoạch hành động (tính đến tháng 4/2025)

| Chỉ tiêu | Số lượng đã hoàn thành | Tổng số | Tỷ lệ hoàn thành |
|---|------------------------|---------|------------------|
| Bộ, ngành đã kiện toàn Ban Chỉ đạo | 14 | 22 | 63,6% |
| Địa phương đã kiện toàn Ban Chỉ đạo | 63 | 63 | 100% |
| Bộ, ngành đã ban hành Kế hoạch hành động | 21 | 22 | 95,5% |
| Địa phương đã ban hành Kế hoạch hành động | 63 | 63 | 100% |

(Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025)

Từ đó, việc triển khai thực hiện Nghị quyết 71/NQ-CP cho thấy 11/16 nhiệm vụ đã được hoàn thành (tỷ lệ 68,8%), trong khi 5 nhiệm vụ vẫn đang trong quá trình thực hiện (tỷ lệ 31,2%) tính đến tháng 4/2025 (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025).

4.1.2. Hạ tầng số và nền tảng công nghệ

Hạ tầng số tiếp tục được hoàn thiện với các

chỉ số đáng ghi nhận. Tỷ lệ thuê bao sử dụng smartphone đạt 90,5%, tỷ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang đạt 83,4% (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025). Các nền tảng số quốc gia đã phát huy hiệu quả rõ rệt. Nền tảng Dữ liệu và Dịch vụ Chia sẻ Liên thông Quốc gia (NDXP) xử lý tổng số 356,5 triệu giao dịch trong 4 tháng đầu năm 2025.

Bảng 2: Số liệu giao dịch qua nền tảng NDXP (năm 2025)

| Tháng | Số giao dịch (triệu) |
|---------------------|----------------------|
| Tháng 1 | 94,4 |
| Tháng 2 | 87,0 |
| Tháng 3 | 111,7 |
| Tháng 4 | 63,5 |
| Tổng 4 tháng | 356,5 |

(Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025)

4.1.3. Dịch vụ công trực tuyến và Chính phủ số

Dịch vụ công trực tuyến có sự phát triển đáng kể khi tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn

trình đã vượt mốc 50% trên toàn quốc. Tuy nhiên, tỷ lệ hồ sơ thực tế được giải quyết trực tuyến toàn trình ở cấp địa phương là 14,58% [Bảng 3].

Bảng 3: Chỉ số dịch vụ công trực tuyến (tháng 4/2025)

| Chỉ tiêu | Toàn quốc | Bộ, ngành | Địa phương |
|---|-----------|-----------|------------|
| Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến toàn trình | 50,4% | 43,09% | 50,6% |
| Tỷ lệ Dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến | 50,65% | 44,72% | 50,77% |
| Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình | 39,46% | 51,82% | 14,58% |

(Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025)

Lũy kế đến tháng 4/2025, Cổng Dịch vụ công quốc gia đã có 506 triệu hồ sơ đồng bộ trạng thái để tiến hành xử lý 75,2 triệu hồ sơ trực tuyến và thực hiện 30,3 triệu giao dịch thanh toán trực tuyến với tổng giá trị 24.052 tỷ đồng (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025).

4.1.4. Kinh tế số và chuyển đổi số doanh nghiệp

Kinh tế số Việt Nam ghi nhận sự phát triển với 45.500 doanh nghiệp lĩnh vực công nghệ

thông tin đang hoạt động và doanh thu từ nước ngoài của ngành này đạt 7,5 tỷ USD năm 2023 (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2024). Từ đó, kinh tế số Việt Nam ghi nhận sự phát triển ổn định. Đến tháng 4/2025, doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin ước đạt 423.378 tỷ đồng, tăng trưởng 4% so với tháng 3/2025 và tăng trưởng 44,41% so với cùng kỳ năm 2024 (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025).

4.1.5. Định danh điện tử và công dân số

Lĩnh vực định danh điện tử và công dân số đạt được những kết quả nổi bật. Số tài khoản

định danh điện tử VNeID đã kích hoạt đạt 62 triệu, tích hợp hơn 40 tiện ích và thu hút trung bình 1,5 triệu lượt truy cập mỗi ngày [Bảng 4].

Bảng 4: Chỉ số công dân số (tháng 4/2025)

| Chỉ tiêu | Giá trị |
|--|------------|
| Số hồ sơ định danh điện tử đã thu nhận | 85,3 triệu |
| Số tài khoản VNeID đã kích hoạt | 62 triệu |
| Số tiện ích trên VNeID | 40+ |
| Lượt truy cập VNeID (trung bình/ngày) | 1,5 triệu |
| Tổng số chứng thư chữ ký số đã cấp | 16.171.976 |
| Tỷ lệ người trưởng thành có chữ ký số | 26,08% |

(Nguồn: Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025)

Tóm lại, thực tiễn chuyển đổi số tại Việt Nam cho thấy quá trình được đầu tư bài bản và đạt được những kết quả quan trọng về hạ tầng, nền tảng và định danh số. Theo khung ba trụ cột quốc gia, trụ cột Chính phủ số đã có bước tiến rõ nét với tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 50,4%; trụ cột Kinh tế số ghi nhận tăng trưởng mạnh với doanh thu công nghiệp CNTT tăng 44,41% so với cùng kỳ; trong khi trụ cột Xã hội số vẫn còn nhiều tiềm năng cần khai thác, đặc biệt trong lĩnh vực y tế số và giáo dục số. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những thách thức về tỷ lệ sử dụng dịch vụ số thực tế, tiến độ liên thông dữ liệu và phát triển chữ ký số cho người dân.

4.1.6. Xã hội số: y tế số và giáo dục số

Trụ cột Xã hội số — hướng đến nâng cao chất lượng cuộc sống người dân — là lĩnh vực còn nhiều dư địa phát triển tại Việt Nam. Trong lĩnh vực y tế số, hệ thống hồ sơ sức khỏe điện tử đã được triển khai với hơn 90 triệu hồ sơ được tạo lập, và nền tảng khám chữa bệnh từ xa

(Telehealth) đã phục vụ hàng triệu lượt người dân, đặc biệt trong và sau đại dịch COVID-19 (Bộ Y tế, 2024). Trong lĩnh vực giáo dục số, các hệ thống học trực tuyến và quản lý giáo dục số đã được triển khai rộng rãi, tuy nhiên việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo và các mô hình ngôn ngữ lớn (LLM) vào hỗ trợ học tập và giảng dạy cá nhân hóa vẫn còn ở giai đoạn thử nghiệm. Theo Nguyễn Đình Hiến & Phạm Thị Vương (2023), các phương pháp biểu diễn tri thức và hệ thống ứng dụng thông minh có tiềm năng lớn trong việc nâng cao chất lượng giáo dục số, song việc triển khai đồng bộ đòi hỏi đầu tư đáng kể về hạ tầng và nhân lực. Đây là khoảng cách đáng kể so với Trung Quốc, nơi các hệ thống AI hỗ trợ giáo dục và y tế thông minh đã được tích hợp sâu vào trụ cột xã hội số quốc gia.

4.2 Phân tích thực tiễn trường hợp Trung Quốc

4.2.1. Thể chế và chiến lược quốc gia

Trung Quốc đã xây dựng một hệ thống thể chế toàn diện cho phát triển xã hội số thông qua

các chiến lược quốc gia mang tính kế thừa và bổ sung lẫn nhau. Chiến lược "Internet Plus" (2015) đánh dấu bước chuyển quan trọng trong việc tích hợp Internet với các ngành công nghiệp truyền thống (State Council of China, 2015). Tiếp theo đó, "Sáng kiến Xã hội Số" (2017) mở rộng phạm vi sang các lĩnh vực xã hội, y tế và giáo dục. Gần đây, chiến lược "Chính phủ Số Thông minh" (2022) hướng tới việc xây dựng một nền hành chính được số hóa toàn diện. Đặc điểm nổi bật là sự lãnh đạo tập trung, toàn diện của Chính phủ Trung Quốc với hệ thống quản lý theo chiều dọc và sự giám sát chặt chẽ (Liang et al., 2018).

4.2.2. Hạ tầng số và công nghệ cốt lõi

Trung Quốc đã đạt được những thành tựu ấn tượng trong phát triển hạ tầng số. Tính đến năm 2023, Trung Quốc có hơn 1,7 tỷ thuê bao di động 5G, chiếm hơn 60% tổng số thuê bao 5G toàn cầu (GSMA, 2024). Tốc độ phát triển hạ tầng cáp quang cũng rất nhanh chóng, với tỷ lệ phủ sóng cáp quang tại các khu vực đô thị đạt gần 100%. Quốc gia này cũng đầu tư mạnh mẽ vào các công nghệ nền tảng như điện toán đám mây, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo, xây dựng "Hạ tầng dữ liệu đất nước" như một tài sản chiến lược (Zhang & Chen, 2023). Đặc biệt, Trung Quốc đã triển khai mô hình chuyển hóa dữ liệu thành tri thức quản trị theo hai cấp độ: ở cấp độ vĩ mô, hệ thống AI quốc gia tích hợp dữ liệu từ hàng trăm triệu thiết bị IoT, camera giám sát và nền tảng số để tạo ra tri thức dự báo phục vụ hoạch định chính sách; ở cấp độ vi mô, các mô hình ngôn ngữ lớn (LLM) nội địa như Baidu ERNIE và Alibaba Tongyi Qianwen được tích hợp vào dịch vụ công và y tế thông minh. Cách tiếp cận này phản ánh xu hướng chuyển đổi từ "kinh tế dữ liệu bất cân xứng" sang "kinh tế tri thức và trí tuệ đối xứng" mà Duan et al. (2023) đã đề xuất, trong đó dữ liệu thô không còn là tài sản cốt lõi mà là tri thức được rút trích và hệ thống hỗ trợ ra quyết định dựa trên tri thức đó.

4.2.3. Kinh tế số và đổi mới sáng tạo

Kinh tế số Trung Quốc đã phát triển vượt bậc với sự đóng góp của các tập đoàn công nghệ tư nhân. Theo báo cáo của China Academy of Information and Communications Technology (2023), quy mô nền kinh tế số chiếm hơn 40% GDP với giá trị ước tính 7,5 nghìn tỷ USD. Các "siêu nền tảng" như Alibaba, Tencent, và Baidu không chỉ thống trị thị trường nội địa mà còn vươn ra toàn cầu. Lĩnh vực thương mại điện tử đạt doanh thu 2,8 nghìn tỷ USD năm 2023, chiếm hơn 50% tổng giao dịch thương mại điện tử toàn cầu (Wang & Liu, 2024).

4.2.4. Công dân số và định danh điện tử

Trung Quốc đã xây dựng hệ thống định danh điện tử toàn diện với tỷ lệ sử dụng cực kỳ cao. Hệ thống nhận dạng khuôn mặt được triển khai rộng rãi tại các đô thị lớn, với hơn 600 triệu camera giám sát được lắp đặt (Feldstein, 2019). Ứng dụng WeChat đã trở thành nền tảng số thiết yếu với hơn 1,3 tỷ người dùng hoạt động hàng tháng, tích hợp hầu hết các dịch vụ từ thanh toán, giao tiếp đến tiếp cận dịch vụ công (Tencent, 2023).

Qua đó, thực tiễn chuyển đổi số tại Trung Quốc thể hiện một mô hình phát triển đặc thù, kết hợp chặt chẽ giữa sự lãnh đạo của nhà nước và sức sáng tạo của khu vực tư nhân. Mô hình này đã mang lại những thành tựu ấn tượng về tốc độ phát triển và mức độ tích hợp công nghệ số vào đời sống kinh tế-xã hội, đồng thời đặt ra những câu hỏi quan trọng về quyền riêng tư và quản trị trong kỷ nguyên số.

4.3. So sánh mô hình phát triển và quản lý xã hội số giữa Việt Nam và Trung Quốc

4.3.1. Điểm tương đồng

Việt Nam và Trung Quốc chia sẻ nhiều điểm tương đồng trong cách tiếp cận phát triển

xã hội số, xuất phát từ đặc điểm thể chế và yêu cầu phát triển trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

Thứ nhất, cả hai quốc gia đều coi chuyển đổi số là nhiệm vụ chiến lược quốc gia, được lãnh đạo bởi cấp cao nhất. Ở Việt Nam, Ban Chỉ đạo Quốc gia về chuyển đổi số do Thủ tướng Chính phủ đứng đầu đã được thành lập và kiện toàn tại 63/63 địa phương (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025). Tương tự, Trung Quốc đã xây dựng một hệ thống chỉ đạo tập trung từ trung ương thông qua các chiến lược "Internet Plus", "Xã hội Số" và "Chính phủ Số Thông minh" (State Council of China, 2023).

Thứ hai, cả hai nước đều ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng số làm nền tảng. Việt Nam đạt tỷ lệ 90,5% thuê bao sử dụng smartphone và 83,4% hộ gia đình sử dụng cáp quang (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2025). Trung Quốc cũng ghi nhận những con số ấn tượng với 1,7 tỷ thuê bao 5G và phủ sóng cáp quang gần 100% tại các khu vực đô thị (GSMA, 2024).

Thứ ba, phát triển chính phủ số được xác định là trọng tâm trong cả hai trường hợp. Việt Nam đạt 50,4% dịch vụ công trực tuyến toàn trình, trong khi Trung Quốc đạt 90% dịch vụ công trực tuyến mức độ cao. Cả hai quốc gia đều chú trọng xây dựng các nền tảng số quốc gia và thúc đẩy liên thông, chia sẻ dữ liệu.

Thứ tư, định danh điện tử được triển khai như công cụ then chốt để kết nối người dân với dịch vụ số. Việt Nam phát triển VNeID với 62 triệu tài khoản đã kích hoạt, trong khi Trung Quốc tích hợp định danh số thông qua các siêu ứng dụng như WeChat với 1,3 tỷ người dùng.

4.3.2. Điểm khác biệt

Bên cạnh những điểm tương đồng, Việt Nam và Trung Quốc có sự khác biệt đáng kể trong mô hình phát triển và quản lý xã hội số, phản ánh sự khác biệt về quy mô, trình độ phát triển và cách tiếp cận.

Bảng 5: So sánh điểm khác biệt trong phát triển và quản lý xã hội số giữa Việt Nam và Trung Quốc

| Tiêu chí | Việt Nam | Trung Quốc |
|-----------------------|--|--|
| Mô hình vận hành | Nhà nước đóng vai trò chủ đạo trong xây dựng và vận hành nền tảng số trọng yếu | Kết hợp chặt chẽ giữa nhà nước và khu vực tư nhân, với các siêu ứng dụng đóng vai trò trung gian |
| Quy mô và tốc độ | Quy mô nhỏ hơn, tốc độ triển khai ổn định, tập trung vào tính bền vững | Quy mô lớn, tốc độ triển khai thần tốc, chú trọng tính đột phá |
| Quản lý dữ liệu | Cách tiếp cận thận trọng, từng bước, ưu tiên bảo vệ dữ liệu cá nhân | Cách tiếp cận toàn diện, sử dụng dữ liệu như công cụ quản lý xã hội chủ động |
| Phát triển kinh tế số | Tập trung vào chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa, thương mại điện tử | Phát triển hệ sinh thái số hoàn chỉnh với các tập đoàn công nghệ toàn cầu |
| Hệ sinh thái số | Hướng tới hệ sinh thái mở, kết nối với chuẩn quốc tế | Hệ sinh thái khép kín tương đối, với sự thống trị của các nền tảng nội địa |

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Về mô hình vận hành, Việt Nam theo đuổi mô hình nhà nước chủ đạo, trực tiếp xây dựng

và vận hành các nền tảng số trọng yếu như Cổng Dịch vụ công quốc gia, VNeID. Trong khi đó,

Trung Quốc áp dụng mô hình kết hợp, nơi các tập đoàn tư nhân như Alibaba và Tencent đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp dịch vụ số thông qua các siêu ứng dụng.

Về quy mô và tốc độ, sự khác biệt thể hiện rõ qua các con số: kinh tế số Trung Quốc đạt 7,5 nghìn tỷ USD so với quy mô khiêm tốn hơn của Việt Nam; tỷ lệ sử dụng dịch vụ số tại Trung Quốc đạt 93% dân số trưởng thành, trong khi Việt Nam mới đạt 62 triệu tài khoản VNeID. Trung Quốc có tốc độ triển khai công nghệ mới như 5G nhanh chóng mặt, trong khi Việt Nam đang trong giai đoạn thử nghiệm.

Về quản lý dữ liệu, Việt Nam áp dụng cách tiếp cận thận trọng, từng bước với sự ưu tiên bảo vệ dữ liệu cá nhân. Ngược lại, Trung Quốc theo đuổi cách tiếp cận toàn diện, sử dụng dữ liệu như một công cụ quản lý xã hội chủ động thông qua hệ thống như “Hộ tín dụng xã hội”. Sự khác biệt này thể hiện rõ qua cả khuôn khổ pháp lý lẫn quy mô thu thập và xử lý dữ liệu. Trung Quốc đã triển khai “Hạ tầng dữ liệu đất nước” với hơn 600 triệu camera giám sát (Feldstein, 2019), đồng thời hệ thống tín dụng xã hội đã tích hợp dữ liệu từ hơn 40 cơ quan nhà nước và nền tảng tư nhân (Liang et al., 2018). Trung Quốc cũng ban hành Luật Bảo vệ Thông tin Cá nhân (PIPL) năm 2021 và Luật An ninh Dữ liệu năm 2021, tuy nhiên đây vẫn là các khuôn khổ pháp lý có tính kiểm soát nhà nước cao. Tại Việt Nam, Nghị định 13/2023/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân đã được ban hành, nhưng Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân chuyên biệt vẫn đang trong quá trình xây dựng. Về chỉ số bảo mật dữ liệu, theo Chỉ số An ninh Mạng Toàn cầu (GCI) của ITU năm 2024, Việt Nam xếp hạng 17/193 quốc gia, trong khi Trung Quốc xếp hạng 33/193. Điều này cho thấy Việt Nam có tiến bộ đáng kể về năng lực an ninh mạng mặc dù quy mô hạ tầng số còn khiêm tốn hơn. Cần thừa nhận rằng, do hạn chế về số liệu công khai và minh bạch, các chỉ số định lượng

về tỷ lệ vi phạm dữ liệu thực tế tại cả hai quốc gia khó có thể so sánh trực tiếp một cách toàn diện trong phạm vi nghiên cứu này.

Về phát triển kinh tế số, Việt Nam tập trung vào chuyển đổi số doanh nghiệp nhỏ và vừa và phát triển thương mại điện tử, trong khi Trung Quốc đã xây dựng được hệ sinh thái số hoàn chỉnh với sự hiện diện của các tập đoàn công nghệ có tầm ảnh hưởng toàn cầu. Sự chênh lệch giữa hai quốc gia là rất lớn: kinh tế số Trung Quốc đạt quy mô 7,5 nghìn tỷ USD (chiếm hơn 40% GDP) vào năm 2023, trong khi kinh tế số Việt Nam ước đạt khoảng 45 tỷ USD (chiếm khoảng 14,26% GDP) theo báo cáo e-Conomy SEA 2024 của Google, Temasek và Bain & Company. Về thương mại điện tử, Trung Quốc đạt doanh thu 2,8 nghìn tỷ USD năm 2023, chiếm hơn 50% tổng giao dịch thương mại điện tử toàn cầu (Wang & Liu, 2024), trong khi thương mại điện tử Việt Nam đạt khoảng 25 tỷ USD năm 2024 (Hiệp hội Thương mại Điện tử Việt Nam, 2024). Đặc biệt, khoảng cách về hệ sinh thái đổi mới sáng tạo số cũng rất đáng kể: Trung Quốc có 8 doanh nghiệp trong danh sách 50 công ty công nghệ lớn nhất thế giới, trong khi Việt Nam chưa có đại diện trong nhóm này, mặc dù đã xuất hiện các kỳ lân công nghệ đầu tiên như VNG và MoMo.

Về hệ sinh thái số, Việt Nam hướng tới xây dựng hệ sinh thái mở, có khả năng kết nối với các chuẩn quốc tế, trong khi Trung Quốc phát triển hệ sinh thái khép kín tương đối với sự thống trị của các nền tảng nội địa. Cụ thể, Trung Quốc có WeChat (1,3 tỷ người dùng), Alipay (chiếm 55% thị phần thanh toán di động) và Baidu (chiếm 73% thị phần tìm kiếm nội địa) — đây là hệ quả trực tiếp của chính sách “Tường lửa vĩ đại” (Great Firewall) ngăn chặn các nền tảng nước ngoài như Google, Facebook, và Amazon. Ngược lại, Việt Nam xây dựng hệ sinh thái mở, với sự cộng tồn của các nền tảng nội

địa (Zalo với hơn 75 triệu người dùng trong nước) và quốc tế (Facebook, Google, TikTok). Mô hình mở này tạo điều kiện cho người dùng tiếp cận đa dạng công nghệ toàn cầu, nhưng cũng đặt ra thách thức về quản lý nội dung và bảo vệ dữ liệu quốc gia. Điều này phản ánh sự khác biệt căn bản trong chiến lược phát triển hệ sinh thái số: Trung Quốc ưu tiên tự chủ công nghệ và kiểm soát dữ liệu, trong khi Việt Nam hướng đến hội nhập quốc tế và tận dụng công nghệ toàn cầu.

Những khác biệt này phản ánh sự đa dạng trong cách tiếp cận phát triển xã hội số, xuất phát từ sự khác biệt về điều kiện kinh tế-xã hội, thể chế chính trị và chiến lược phát triển quốc gia. Việc hiểu rõ những điểm tương đồng và khác biệt này cung cấp cơ sở quan trọng để Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm từ Trung Quốc đồng thời tránh được những hệ lụy không mong muốn trong quá trình phát triển xã hội số.

4.4. Chính sách và kiến nghị cho Việt Nam

Trên cơ sở phân tích so sánh với Trung Quốc và thực trạng chuyển đổi số tại Việt Nam, có thể rút ra một số chính sách quan trọng nhằm thúc đẩy phát triển xã hội số tại Việt Nam một cách hiệu quả và bền vững.

4.4.1. Hoàn thiện thể chế và cơ chế quản lý linh hoạt

Thứ nhất, cần xây dựng khung pháp lý đủ mạnh và linh hoạt để theo kịp tốc độ phát triển của công nghệ. Kinh nghiệm từ Trung Quốc cho thấy việc ban hành đồng bộ các luật như Luật An ninh mạng (2017), Luật Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân (2021) đã tạo hành lang pháp lý rõ ràng cho phát triển số. Việt Nam cần sớm hoàn thiện Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và các văn bản hướng dẫn thi hành, đồng thời xây dựng cơ chế cập nhật pháp luật linh hoạt để thích ứng với những thay đổi công nghệ nhanh chóng.

Thứ hai, cần thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành hiệu quả. Mô hình Ban Chỉ đạo quốc gia về chuyển đổi số cần được củng cố và phát huy hiệu quả thực chất, đặc biệt trong việc tháo gỡ các điểm nghẽn liên ngành. Cần học tập kinh nghiệm của Trung Quốc trong việc hình thành các cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành và địa phương, đảm bảo tính thống nhất trong triển khai chính sách.

4.4.2. Thúc đẩy hợp tác công-tư trong phát triển hạ tầng số

Thứ nhất, cần đẩy nhanh tốc độ phát triển hạ tầng số trọng yếu thông qua cơ chế hợp tác công-tư linh hoạt. Bài học từ Trung Quốc cho thấy việc kết hợp sức mạnh nhà nước và nguồn lực tư nhân có thể tạo ra bước đột phá trong phát triển hạ tầng. Việt Nam cần có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ đầu tư vào hạ tầng 5G, trung tâm dữ liệu quốc gia, và các nền tảng số trọng yếu.

Thứ hai, cần ưu tiên phát triển hạ tầng số tại khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Kinh nghiệm từ Trung Quốc cho thấy việc thu hẹp khoảng cách số giữa thành thị và nông thôn là yếu tố then chốt để xây dựng xã hội số toàn diện. Việt Nam cần có chính sách hỗ trợ đặc thù để đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình chuyển đổi số.

4.4.3. Nâng cao chất lượng và tỷ lệ sử dụng dịch vụ số

Thứ nhất, cần tập trung cải thiện trải nghiệm người dùng trong các dịch vụ công trực tuyến. Bài học từ sự thành công của các siêu ứng dụng tại Trung Quốc cho thấy tính đơn giản, tiện lợi và thân thiện với người dùng là yếu tố then chốt. Các dịch vụ công trực tuyến của Việt Nam cần được thiết kế lại theo hướng lấy người dùng làm trung tâm, giảm thiểu thủ tục rườm rà.

Thứ hai, cần đẩy mạnh số hóa và liên thông dữ liệu. Kinh nghiệm từ Trung Quốc chỉ ra rằng việc xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia và đảm bảo liên thông giữa các hệ thống là nền tảng cho việc cung cấp dịch vụ số hiệu quả. Việt Nam cần ưu tiên hoàn thiện các cơ sở dữ liệu quốc gia then chốt và thiết lập cơ chế chia sẻ dữ liệu minh bạch, an toàn giữa các bộ, ngành, địa phương.

4.4.4. Phát triển nguồn nhân lực số và nâng cao nhận thức

Thứ nhất, cần đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực số chất lượng cao. Bài học từ Trung Quốc cho thấy việc đầu tư vào giáo dục và đào tạo nhân lực công nghệ thông tin là yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững. Việt Nam cần tăng cường hợp tác giữa các trường đại học, doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế trong đào tạo nhân lực số.

Thứ hai, cần triển khai các chương trình phổ cập kỹ năng số cho người dân. Kinh nghiệm từ mạng lưới Tổ công nghệ số cộng đồng của Việt Nam cần được nhân rộng và hoàn thiện, học tập từ mô hình đào tạo kỹ năng số quy mô lớn của Trung Quốc. Đặc biệt chú trọng đến các đối tượng dễ bị tổn thương như người cao tuổi, người dân tộc thiểu số.

4.4.5. Tăng cường an ninh, an toàn thông tin và bảo vệ quyền riêng tư

Thứ nhất, cần xây dựng năng lực tự chủ về an ninh mạng. Bài học từ Trung Quốc cho thấy việc phát triển công nghệ bảo mật nội địa là yếu tố quan trọng đảm bảo chủ quyền số. Việt Nam cần đầu tư phát triển các giải pháp an ninh mạng "Make in Vietnam" và nâng cao năng lực đội ngũ chuyên gia an ninh mạng.

Thứ hai, cần thiết lập cơ chế bảo vệ dữ liệu cá nhân hiệu quả. Trong khi học hỏi kinh nghiệm phát triển từ Trung Quốc, Việt Nam cần tránh những hệ lụy về xâm phạm quyền riêng

tư. Cần xây dựng cơ chế giám sát độc lập và minh bạch trong việc thu thập, sử dụng dữ liệu cá nhân.

Thứ ba, cần phát triển hệ thống giám sát và cảnh báo sớm các nguy cơ an ninh mạng. Kinh nghiệm từ Trung Quốc trong việc xây dựng hệ thống phòng thủ không gian mạng toàn diện cung cấp bài học quan trọng về việc bảo vệ hạ tầng số quốc gia trước các mối đe dọa an ninh mạng ngày càng tăng.

Thông qua việc thực hiện đồng bộ các giải pháp trên, Việt Nam có thể tận dụng được những bài học kinh nghiệm quý báu từ Trung Quốc, đồng thời tránh được những hệ lụy không mong muốn, từ đó xây dựng thành công xã hội số phát triển bền vững, lấy con người làm trung tâm và bảo đảm quyền riêng tư của công dân.

5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này đã cung cấp nhìn nhận toàn diện về lý luận và thực tiễn phát triển xã hội số tại hai quốc gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả Việt Nam và Trung Quốc đều xem chuyển đổi số là chiến lược quốc gia quan trọng, với sự lãnh đạo tập trung từ cấp cao nhất và đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng số, chính phủ số, kinh tế số và công dân số.

Về đóng góp của nghiên cứu, bài nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về xã hội số và các trụ cột cấu thành, đồng thời phân tích thực trạng chuyển đổi số tại Việt Nam thông qua các số liệu cập nhật đến tháng 4/2025. Đặc biệt, nghiên cứu đã cung cấp phân tích chuyên sâu về mô hình phát triển xã hội số của Trung Quốc. Việc so sánh, đối chiếu giữa hai mô hình đã làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt, từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm quý giá cho Việt Nam. Các khuyến nghị chính sách được đề xuất không chỉ mang tính lý luận mà còn có giá trị thực tiễn cao, có thể áp dụng trong hoạch

định chính sách phát triển xã hội số tại Việt Nam.

Về hạn chế của nghiên cứu, mặc dù đã cố gắng thu thập và phân tích các nguồn tài liệu đa dạng, nghiên cứu vẫn có một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, việc tiếp cận các số liệu chính thống và cập nhật từ phía Trung Quốc gặp nhiều khó khăn, dẫn đến một số thông tin có thể chưa thực sự toàn diện. Thứ hai, sự khác biệt về quy mô, thể chế và trình độ phát triển giữa Việt Nam và Trung Quốc khiến cho việc áp dụng các bài học kinh nghiệm cần có sự điều chỉnh phù hợp với bối cảnh cụ thể của Việt Nam.

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, việc phát triển xã hội số trở thành yêu cầu tất yếu đối với mọi quốc gia. Bài nghiên cứu này hy vọng sẽ đóng góp tri thức về chuyển đổi số, đồng thời cung cấp những gợi ý chính sách thiết thực cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Khoa học và Công nghệ. (2025). *Báo cáo chuyển đổi số quốc gia tháng 4 năm 2025*.

Bộ Thông tin và Truyền thông. (2020). *Cẩm nang Chuyển đổi số*. Nhà xuất bản Thông tin và Truyền thông.

Bộ Thông tin và Truyền thông. (2024). *Báo cáo chuyển đổi số quốc gia tháng 8 năm 2024*.

Bukht, R., & Heeks, R. (2017). *Defining, conceptualising and measuring the digital economy*. Development Informatics Working Paper Series, No. 68. The University of Manchester. <https://doi.org/10.2139/ssrn.3431732>

Chính phủ Việt Nam. (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Chương trình

Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030". <https://vanban.chinhphu.vn> (Truy cập ngày 25/10/2025).

Creemers, R. (2022). Cyber sovereignty: The Internet and China's concept of governance. *Journal of Contemporary China*, 31(135), 325–341. <https://doi.org/10.1080/10670564.2021.1945736>

Duan, Y., et al. (2023). Ultimate of Digital Economy: From Asymmetric Data Economy to Symmetric Knowledge and Wisdom Economy. *Frontiers in Artificial Intelligence and Applications*, vol. 371, pp. 85–96.

Feldstein, S. (2019). The road to digital unfreedom: Artificial intelligence and China's surveillance regime. *Journal of Democracy*, 30(1), 37–51. <https://doi.org/10.1353/jod.2019.0003>

GSMA. (2023). *The mobile economy 2023*. GSMA Intelligence. <https://www.gsma.com/mobile-economy/wp-content/uploads/2023/03/270223-The-Mobile-Economy-2023.pdf> (Truy cập ngày 25/10/2025).

GSMA. (2024). *The mobile economy China 2024*. GSMA Intelligence. <https://www.gsma.com/mobile-economy/wp-content/uploads/2024/02/The-Mobile-Economy-China-2024.pdf> (Truy cập ngày 25/10/2025).

Hilbert, M. (2016). The bad news is that the digital access divide is here to stay: Domestically installed bandwidths among

- 172 countries for 1986–2014. *Telecommunications Policy*, 40(6), 567–581. <https://doi.org/10.1016/j.telpol.2016.01.006>
- Janowski, T. (2015). Digital government evolution: From transformation to contextualization. *Government Information Quarterly*, 32(3), 221–236. <https://doi.org/10.1016/j.giq.2015.07.001>
- Liang, F., Das, V., Kostyuk, N., & Hussain, M. M. (2018). Constructing a data-driven society: China's social credit system as a state surveillance infrastructure. *Policy & Internet*, 10(4), 415–453. <https://doi.org/10.1002/poi3.183>
- Mossberger, K., Tolbert, C. J., & McNeal, R. S. (2008). *Digital citizenship: The internet, society, and participation*. MIT Press. tr. 1-221.
- Nguyễn Đình Hiền, Phạm Thị Vương. (2023). Phương pháp biểu diễn tri thức và các hệ thống ứng dụng thông minh. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Tp.HCM*, Tập 20, Số 1, trang 135–152.
- State Council of China. (2015). *Guiding opinions on actively promoting "Internet Plus" action*. http://www.gov.cn/zhengce/content/2015-07/04/content_10002.htm (Truy cập ngày 25/10/2025).
- Tan, Y., & Wang, Y. (2022). Digital government and citizen satisfaction: Evidence from China's e-government platforms. *Government Information Quarterly*, 39(3), 101708. <https://doi.org/10.1016/j.giq.2022.101708>
- Tencent. (2023). *Tencent announces 2023 third quarter results*. <https://www.tencent.com/en-us/articles/23002243.html> (Truy cập ngày 25/10/2025).
- UN DESA. (2022). *UN E-Government Survey 2022*. United Nations Department of Economic and Social Affairs. <https://desapublications.un.org/publications/un-e-government-survey-2022> (Truy cập ngày 25/10/2025).
- Vial, G. (2019). Understanding digital transformation: A review and a research agenda. *The Journal of Strategic Information Systems*, 28(2), 118–144. <https://doi.org/10.1016/j.jsis.2019.01.003>
- Wang, L., & Liu, Z. (2024). Digital economy development and industrial transformation in China. *Technological Forecasting and Social Change*, 198, 122987. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2023.122987>
- World Bank. (2021). *World Development Report 2021: Data for better lives*. The World Bank. <https://doi.org/10.1596/978-1-4648-1600-0>
- Zhang, X., & Chen, H. (2023). China's digital infrastructure development: Achievements and challenges. *Telecommunications Policy*, 47(2), 102476. <https://doi.org/10.1016/j.telpol.2023.102476>

DIGITAL SOCIETY DEVELOPMENT AND MANAGEMENT: A COMPARATIVE STUDY BETWEEN VIETNAM AND CHINA

Nguyen Thanh Nhan^{1*}

¹*Van Lang University*

*Tác giả liên hệ: *Nguyen Thanh Nhan, Nguyenthannhan310@gmail.com*

GENERAL INFORMATION

Received date: 11/01/2026

Revised date: 21/03/2026

Accepted date: 28/03/2026

KEYWORD

Digital transformation;

Digital society management;

China;

Vietnam;

Digital society.

ABSTRACT

This study analyzes and compares the models of digital society development and governance in Vietnam and China amid the Fourth Industrial Revolution. Based on the theoretical framework of the four pillars of a digital society (digital infrastructure, digital government, digital economy, and digital citizenship), the research indicates that both countries consider digital transformation a national priority “under strong centralized leadership. Despite some similarities, the two nations exhibit distinct differences in their operational models: Vietnam pursues a state-led model, while China has developed a distinctive public-private partnership model. The study employs document analysis, quantitative methods, and comparative analysis to derive key lessons and proposes policy implications for Vietnam, including institutional refinement, promoting public-private partnerships, enhancing digital service quality, developing digital human resources, and strengthening cybersecurity and information security.
